

Vietnam Daily Review

Nhịp điều chỉnh tiếp tục

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 9/9/2021		•	
Tuần 6/9-10/9/2021		•	
Tháng 9/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Nổi tiếp nhịp điều chỉnh phiên trước, thị trường giao dịch giằng co trong phiên sáng nhưng chìm trong sắc đỏ vào phiên chiều. Dòng tiền đầu tư co cụm vào 1 số ngành nhất định khi chỉ có 5/19 nhóm ngành tăng điểm so với phiên trước. Các ngành hạn chế đà giảm của thị trường là Tài nguyên cơ bản, Bán lẻ, Du lịch và giải trí. Độ rộng thị trường duy trì trạng thái tiêu cực với thanh khoản suy giảm so với phiên trước cho thấy tâm lý chốt lãi ngắn hạn trước ngưỡng kháng cự 1350 điểm. Trong khi đó, khối ngoại bán ròng tại sàn HSX và mua ròng tại sàn HNX. Phiên điều chỉnh hôm nay đã khiến thị trường trở về ngưỡng 1330 điểm, cũng là ngưỡng hỗ trợ quan trọng của thị trường. Xu hướng vận động sắp tới sẽ phụ thuộc vào khá nhiều vào phiên giao dịch ngày mai. Nếu VN-Index hồi phục trở lại ,thị trường sẽ trở về ngưỡng 1350-1380 điểm. Nếu không, VN-Index sẽ tích lũy trong vùng 1300-1330 điểm.

Hợp đồng tương lai: Các hợp đồng đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 8/9/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm mạnh.

Phân tích kỹ thuật: SGT_Tích cực (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **-8.29** điểm, đóng cửa **-1333.61**. HNX-Index **+0.80** điểm, đóng cửa **347.28**.
- Kéo chỉ số tăng: **HPG (+0.71); SSI (+0.53); MWG (+0.21); SAB (+0.20); BCM(+0.19)**
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-1.87); VHM(-1.48); VPB(-0.95); TCB (-0.77); CTG (-0.63)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **18,438 tỷ đồng, -28.4%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 19,579 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 16.14 điểm. Thị trường có **127** mã tăng, 56 mã tham chiếu và **259** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-445.79** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VHM (-242.2 tỷ), VIC (-145.0 tỷ) và SSI (-81.0 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **8.00** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1333.61**
Giá trị: 18438.49 tỷ **-8.29 (-0.62%)**
Khối ngoại (ròng): -445.79 tỷ

HNX-INDEX **347.28**
Giá trị: 3112.89 tỷ **0.8 (0.23%)**
Khối ngoại (ròng): 8 tỷ

UPCOM-INDEX **94.36**
#VALUE! **-0.34 (-0.36%)**
Khối ngoại(ròng): 31.15 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	68.6	0.40%
Giá vàng	1,798	0.19%
Tỷ giá USD/VND	22,763	0.04%
Tỷ giá EUR/VND	26,903	-0.20%
Tỷ giá JPY/VND	20,657	0.07%
LS liên NH 1 tháng	1.2%	10.29%
LS TPCP 5 năm	0.9%	1.25%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
FUEVFVNI	70.1	VHM	242.2
VCB	50.4	VIC	145.0
HDB	38.9	SSI	81.0
DXG	24.8	MSN	70.0
LPB	22.5	VNM	56.8
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 8/9

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	68.59	0.35%	0.10%	0.70%	62.81%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	71.79	0.14%	0.30%	4.60%	54.82%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	213.45	0.21%	-0.30%	1.00%	79.78%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1798.27	0.22%	-0.90%	3.90%	-7.82%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.38	0.25%	1.00%	4.00%	-8.98%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1280.25	0.25%	-0.90%	-4.20%	34.16%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	723.25	0.49%	0.10%	-1.40%	26.11%		AFX
Sữa	USD /cwt	17.45	0.00%	3.30%	2.40%	3.25%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	182.63	-2.99%	-3.70%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.48	-0.71%	-3.70%	4.60%	56.84%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	193.95	0.49%	-3.00%	7.80%	41.00%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9350.50	-1.06%	-1.80%	-1.50%	40.23%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	838.29	-1.51%	2.90%	1.70%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	883.14	-2.11%	3.30%	1.20%			
Nhôm	USD/ton	2757.00	-0.58%	1.40%	6.50%	53.85%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	116.06	0.54%	-3.60%	-12.90%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	175.00	-1.88%	2.90%	15.70%	162.57%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

• HDTL dầu thô Brent giảm 53 US cent, tương đương 0.7%, xuống 71.69 USD/thùng. HDTL dầu thô Tây Texas WTI giảm 94 US cent, hay 1.4%, xuống 68.35 USD/thùng.

Giá vàng

• Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 1.6% xuống 1,794.57 USD/ounce. Giá vàng kỳ hạn tháng 12 trên sàn New York giảm 1.9% xuống 1,798.5 USD/ounce.

Giá sắt thép

• Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Đại Liên tăng 1.1% lên 763 CNY/tấn. Nhập khẩu quặng sắt đầy lượng tồn trữ quặng sắt tại các cảng của Trung Quốc tăng lên 131.4 triệu tấn, tính đến ngày 3/9.

• Thép thanh kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Thượng Hải tăng 0.9%. Thép cuộn cán nóng tăng 0.2%.

Giá cao su

• Giá cao su kỳ hạn tháng 2/2022 trên sàn Osaka giảm 3.5 yên, tương đương 1.7%, xuống 207.5 yên (1.9 USD)/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Thượng Hải giảm 90 nhân dân tệ xuống còn 13,720 nhân dân tệ (2,123 USD)/tấn.

• Doanh số bán ô tô của các nhà sản xuất ô tô Nhật Bản tại Trung Quốc sụt giảm trong tháng 8 đều giảm do tình trạng thiếu chip ảnh hưởng đến sản xuất xe tại thị trường xe hơi lớn nhất thế giới.

Giá nông sản

• Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 12/2021 trên sàn ICE tăng 0.95%, tương đương 0.5%, lên 1.9395 USD/lb. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 11/2021 trên sàn London ăng 20 USD, tương đương 1%, lên 2,102 USD/tấn.

• Giá đường trắng kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn London giảm 4.10 USD, tương đương 0.8% xuống 482.60 USD/tấn. Đường thô kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn ICE giảm 0.14%, tương đương 0.7%, xuống 19.48 cent/lb.

	8/9	% 8/9	7/9	% 7/9	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1333.61	-0.62%	1341.90	-0.33%	0.41%	-0.89%
S&P 500			4520.03	-0.34%	-0.19%	2.05%
HDTL S&P500	4505.25	-0.31%	4519.30	-0.33%	-0.34%	1.71%
Shang- hai	3675.19	-0.04%	3676.59	1.51%	3.03%	5.17%
Euro Stoxx	4169.39	-1.32%	4225.01	-0.50%	-1.37%	-0.19%

Phân tích kỹ thuật

SGT_Tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD vượt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: SGT đang hình thành xu hướng hồi phục từ ngưỡng đáy 18.65. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá cổ phiếu. Đồng thời, đường giá cổ phiếu đã vượt lên đường MA20, MA50 và dải mây Ichimoku; báo hiệu xu hướng tăng giá tích cực. Chỉ báo RSI và MACD đều đang ủng hộ xu hướng tăng giá này. Nhà đầu tư có thể mở vị thế quanh ngưỡng giá 22.6, chốt lời khi cổ phiếu tiếp cận ngưỡng 26.5 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 19.75.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

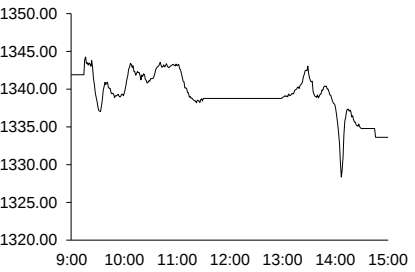
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Tài nguyên Cơ bản	1.17%
Bán lẻ	0.67%
Du lịch và Giải trí	0.39%
Dịch vụ tài chính	0.38%
Hóa chất	0.28%
Viễn thông	0.00%
Xây dựng và Vật liệu	-0.09%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.15%
Y tế	-0.25%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.26%
Công nghệ Thông tin	-0.42%
Thực phẩm và đồ uống	-0.70%
Ngân hàng	-0.90%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.93%
Truyền thông	-0.99%
Bất động sản	-1.01%
Ô tô và phụ tùng	-1.38%
Bảo hiểm	-1.79%
Dầu khí	-1.95%

Hình 1

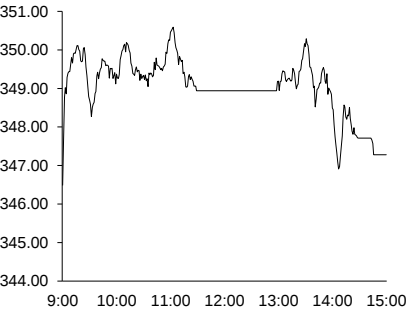
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

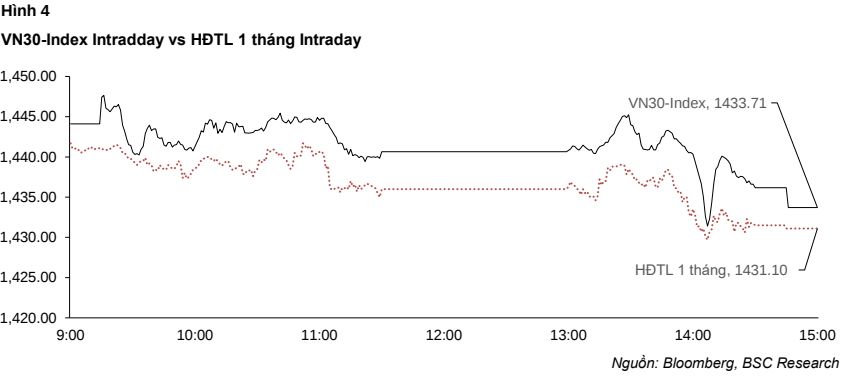
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
7/9/2021	HVN	22.1	25	20.5	22.4	1	1.36%	Có thể tiếp tục mua
6/9/2021	HAX	23.15	27.5	21.5	21.65	2	-6.48%	Có thể giữ nguyên vị thế
1/9/2021	PHP	33.2	40.5	27	32	7	-3.61%	Có thể tiếp tục mua
31/8/21	PVS	25.9	32	24.5	25.2	8	-2.70%	Có thể tiếp tục mua
30/8/21	APH	53.7	67	47	51.9	9	-3.35%	Có thể tiếp tục mua
27/8/21	HBC	14.5	17	13.5	15.35	12	5.86%	Có thể tiếp tục mua
25/8/21	POW	11.25	13.5	10.5	11.9	14	5.78%	Có thể tiếp tục mua
23/8/21	NRC	20.2	24	17.5	20.2	16	0.00%	Có thể tiếp tục mua
19/8/21	SCI	34.4	45	30	35.8	20	4.07%	Có thể tiếp tục mua
17/8/21	POM	15.9	20	14	16.9	22	6.29%	Có thể tiếp tục mua
12/8/2021	FCN	13.35	17	12.15	13.85	27	3.75%	Có thể tiếp tục mua
5/8/2021	DRC	33.1	38	30	34.4	34	3.93%	Có thể tiếp tục mua
14/7/21	ACV	75	84	72	78.7	56	4.93%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:			(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
26/8/21	VTO	10.15	12	9.3	TP	12	18.23%
24/8/21	BMC	17.65	20	16	TP	6	13.31%
20/8/21	NT2	19.4	22	19	SL	5	-2.06%
18/8/21	HAX	23.1	27	21	SL	6	-9.09%
16/8/21	FRT	42	54	38.5	SL	7	-8.33%
13/8/21	DBC	58	65.5	56.5	SL	12	-2.59%
11/8/2021	VGI	32.7	38	30.5	SL	9	-6.73%
10/8/2021	PVD	19.6	23.5	17.5	SL	13	-10.71%
9/8/2021	PVT	20.05	23.5	18.5	TP	7	17.21%
6/8/2021	KSB	26.1	31.5	24	TP	14	20.69%
4/8/2021	PLX	52.3	58	50	SL	16	-4.40%
3/8/2021	MBS	29.9	36	28.5	TP	14	20.40%
2/8/2021	TNG	22.1	27	20	TP	14	22.17%
30/7/21	BCC	10.8	13	10	TP	11	20.37%
29/7/21	CTG	33.9	40	32	SL	27	-5.60%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	9	4	4.00%	-4.04%	1.52%	18
Cổ phiếu đã chốt	182	118	14.04%	-7.73%	5.47%	26

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2109	1431.10	-0.69%	-2.61	10.7%	188,959	9/16/2021	10
VN30F2110	1427.00	-0.70%	-6.71	-13.1%	305	10/21/2021	45
VN30F2112	1428.50	-0.79%	-5.21	-97.5%	14	12/16/2021	101
VN30F2203	1431.90	-0.67%	-1.81	-73.9%	6	3/17/2022	192

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index giảm –10.39 điểm xuống 1433.71 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VPB, TCB, VIC, VHM, STB tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch giằng co quanh 1440-1445 điểm, trước khi giảm mạnh cuối phiên xuống quanh 1430 điểm. VN30 có thể vận động tích lũy trong những phiên tiếp theo.
- Các hợp đồng đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2109, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, VN30F2109 và VN30F2203 đang giảm, trong khi VN30F2110 và VN30F2112 đang tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHPG2110	12/6/2021	89	5:1	267,300	38.04%	2,400	2,900	2.47%	1,746	1.66	56,000	44,000	51,300
CMWG2106	1/7/2022	121	10:1	105,000	34.91%	3,000	2,380	2.15%	10	237.29	210,000	180,000	111,400
CHPG2111	1/6/2022	120	5:1	2,826,400	38.04%	1,700	2,420	1.68%	1,320	1.83	56,500	48,000	51,300
CMWG2107	1/6/2022	120	5:1	364,500	34.91%	6,600	4,450	0.68%	62	72.08	198,000	165,000	111,400
CHPG2109	1/10/2022	124	1:1	37,200	38.04%	4,000	7,650	0.66%	3,377	2.27	59,000	55,000	51,300
CFPT2105	1/6/2022	120	4.95:1	242,200	32.64%	3,500	3,860	0.00%	2,479	1.56	103,500	86,000	93,100
CMWG2104	3/22/2022	195	10:1	106,100	34.91%	2,400	5,340	0.00%	475	11.24	159,000	135,000	111,400
CTCB2105	5/4/2022	238	5:1	124,400	41.12%	3,600	3,500	-0.28%	1,804	1.94	63,000	45,000	48,800
CPDR2102	9/27/2021	19	5:1	230,500	36.74%	1,100	940	-1.05%	232	4.05	94,499	88,999	84,200
CVJC2101	1/6/2022	120	5:1	87,600	24.25%	3,550	3,520	-1.40%	2,089	1.69	137,750	120,000	124,600
CVRE2105	5/4/2022	238	5:1	168,000	38.98%	1,200	1,290	-1.53%	522	2.47	42,000	30,000	27,100
CPNJ2105	1/6/2022	120	5:1	601,700	29.30%	3,300	1,530	-1.92%	609	2.51	26,000	9,500	86,200
CFPT2103	1/7/2022	121	5:1	196,500	32.64%	3,000	2,580	-2.27%	963	2.68	115,000	100,000	93,100
CVRE2106	1/6/2022	120	2:1	1,349,700	38.98%	2,300	1,710	-2.84%	1,103	1.55	39,500	28,000	27,100
CTCB2101	10/5/2021	27	1:1	11,500	41.12%	5,000	19,500	-3.47%	17,909	1.09	36,000	31,000	48,800
CVNM2109	1/6/2022	120	5:1	167,900	25.99%	2,150	1,560	-3.70%	441	3.53	105,750	95,000	85,400
CNVL2102	9/27/2021	19	16:1	224,200	35.76%	1,100	1,150	-4.96%	1	1,150.00	107,608	94,636	104,000
CVHM2107	1/6/2022	120	5:1	628,800	35.19%	3,900	3,660	-5.18%	1,698	2.16	129,500	110,000	107,900
CMSN2105	1/6/2022	120	5:1	1,462,900	39.03%	5,000	3,450	-5.74%	2,467	1.40	153,000	128,000	128,000
CVIC2105	1/6/2022	120	4.44:1	1,367,200	33.65%	3,250	1,560	-9.83%	1,636	0.95	136,250	120,000	92,000
Tổng				10,302,300	35.14%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
			**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 8/9/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm mạnh.
- CVIC2105 và CSTB2106 giảm mạnh lần lượt là -9.83% và -8.49%. Giá trị giao dịch giảm -22.32%. CHPG2111 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 22.60% thị trường.
- CVIC2105, CTCB2101, CMSN2101, CSTB2101, và CMSN2102 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHPG2101, CNVL2101, và CSTB2101 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CTCB2101, CSTB2101, và CNVL2101 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	111.4	1.0%	0.9	3,453	3.3	6,428	17.3	4.4	49.0%	27.3%
PNJ	Bán lẻ	86.2	0.0%	1.0	852	2.5	5,812	14.8	3.4	48.5%	25.3%
BVH	Bảo hiểm	54.2	-2.0%	1.4	1,749	2.9	2,522	21.5	1.9	27.1%	9.2%
PVI	Bảo hiểm	42.6	-4.3%	0.5	414	0.2	3,491	12.2	1.3	55.0%	10.8%
VIC	Bất động sản	92.0	-2.0%	0.7	15,221	10.1	1,767	52.1	3.8	14.7%	7.7%
VRE	Bất động sản	27.1	-0.4%	1.1	2,677	2.7	1,195	22.7	2.0	29.7%	9.3%
VHM	Bất động sản	107.9	-1.6%	1.0	15,714	44.1	10,029	10.8	3.7	23.5%	40.2%
DXG	Bất động sản	22.0	0.0%	1.3	496	5.1	1,586		1.3	28.6%	11.0%
SSI	Chứng khoán	44.3	10.9%	1.5	1,680	28.0	1,861	23.8	3.9	47.1%	16.5%
VCI	Chứng khoán	63.2	-1.7%	1.0	915	16.6	4,384	14.4	4.0	19.7%	25.4%
HCM	Chứng khoán	55.2	-2.0%	1.6	732	14.3	2,899	19.0	3.5	47.7%	19.4%
FPT	Công nghệ	93.1	-0.4%	0.9	3,673	5.9	4,234	22.0	5.0	49.0%	24.1%
FOX	Công nghệ	85.0	-0.1%	0.4	1,213	0.0	4,304	19.7	5.9	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	87.8	-1.0%	1.3	7,306	2.1	4,077	21.5	3.6	2.5%	16.2%
PLX	Dầu khí	49.3	-2.2%	1.5	2,666	2.0	3,216	15.3	2.5	17.7%	17.9%
PVS	Dầu khí	25.2	-1.6%	1.7	524	8.2	1,136	22.2	1.0	7.4%	4.4%
BSR	Dầu khí	17.7	-2.2%	0.8	2,386	6.2	(909)		1.8	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	102.5	-1.1%	0.4	583	0.2	5,761	17.8	3.9	54.4%	22.8%
DPM	Hóa chất	35.5	0.4%	0.8	604	6.7	2,903	12.2	1.6	11.1%	13.6%
DCM	Hóa chất	24.7	0.0%	0.7	567	4.2	1,169	21.1	1.9	2.3%	9.4%
VCB	Ngân hàng	99.7	-0.3%	1.1	16,077	3.7	5,534	18.0	3.5	23.6%	21.1%
BID	Ngân hàng	39.6	-0.3%	1.3	6,925	2.5	2,464	16.1	2.0	16.7%	12.6%
CTG	Ngân hàng	32.2	-1.5%	1.3	6,718	11.8	3,417	9.4	1.7	24.6%	19.0%
VPB	Ngân hàng	62.0	-2.4%	1.2	6,658	14.3	5,052	12.3	2.5	15.4%	23.0%
MBB	Ngân hàng	28.3	-1.0%	1.2	4,649	11.6	2,764	10.2	2.0	22.6%	21.5%
ACB	Ngân hàng	32.2	-1.1%	1.0	3,777	6.7	3,589	9.0	2.2	30.0%	27.2%
BMP	Nhựa	53.9	-2.0%	0.7	192	0.2	4,762	11.3	1.9	84.0%	16.4%
NTP	Nhựa	51.0	0.0%	0.4	261	0.0	4,085	12.5	2.2	18.8%	18.3%
MSR	Tài nguyên	21.8	-1.8%	0.7	1,042	1.5	39	559.0	1.7	10.1%	0.3%
HPG	Thép	51.3	1.2%	1.1	9,977	73.6	5,616	9.1	3.1	26.3%	39.8%
HSG	Thép	43.5	3.2%	1.4	924	33.5	7,745	5.6	2.2	11.1%	47.9%
VNM	Tiêu dùng	85.4	-1.0%	0.6	7,760	13.7	4,572	18.7	5.6	54.7%	30.9%
SAB	Tiêu dùng	149.9	0.8%	0.8	4,179	0.6	7,293	20.6	4.6	62.6%	24.3%
MSN	Tiêu dùng	128.0	-1.4%	0.9	6,570	7.8	1,787	71.6	7.1	32.8%	9.4%
SBT	Tiêu dùng	21.7	-2.0%	1.2	582	6.5	1,070	20.3	1.7	8.8%	8.5%
ACV	Vận tải	78.7	0.6%	0.8	7,449	0.8	577	136.4	4.6	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	124.6	0.0%	1.1	2,934	4.4	290		4.0	17.7%	1.0%
HVN	Vận tải	22.4	1.4%	1.7	2,160	1.4	(7,644)		N/A	9.0%	-155.4%
GMD	Vận tải	50.5	-0.6%	1.0	662	6.3	1,357	37.2	2.5	40.4%	6.7%
PVT	Vận tải	23.9	1.5%	1.4	336	8.9	2,340	10.2	1.6	14.3%	16.3%
VCS	Vật liệu xây dựng	116.6	-0.3%	0.9	811	1.0	9,519	12.2	4.4	3.8%	44.7%
VGC	Vật liệu xây dựng	35.8	0.3%	0.4	698	2.4	2,098	17.1	2.5	5.0%	14.4%
HT1	Vật liệu xây dựng	21.4	0.0%	0.9	355	2.0	1,653	12.9	1.5	3.2%	11.3%
CTD	Xây dựng	68.1	-1.9%	1.0	219	0.9	2,005	34.0	0.6	44.1%	1.8%
CII	Xây dựng	18.4	-0.5%	0.6	191	2.3	69	266.3	0.9	22.4%	0.3%
REE	Điện	64.3	0.5%	-1.4	864	1.9	5,807	11.1	1.6	49.0%	15.8%
PC1	Điện	34.4	1.5%	-0.4	286	3.4	3,445	10.0	1.5	8.3%	17.5%
POW	Điện	11.9	-1.2%	0.6	1,212	6.3	1,079	11.0	0.9	3.1%	8.7%
NT2	Điện	21.4	-0.5%	0.5	268	0.9	1,093	19.6	1.5	13.5%	7.3%
KBC	Khu công nghiệp	43.6	2.6%	1.1	891	27.8	1,794	24.3	2.0	18.2%	8.5%
BCM	Khu công nghiệp	48.7	1%	1.0	2,192	0.5			3.3	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SSI	44.25	10.90	0.77	14.56MLN
HPG	51.30	1.18	0.72	33.04MLN
SAB	149.90	0.81	0.21	99900
BCM	48.70	1.46	0.19	217300
HSG	43.45	3.21	0.18	17.93MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VIC	0.00	-1.72	2.51MLN	1.11MLN
VHM	0.00	-1.53	9.31MLN	607060
VPB	0.00	-0.99	5.22MLN	373600
TCB	0.00	-0.80	7.15MLN	192700
CTG	0.00	-0.64	8.36MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SSI	44.25	10.90	0.77	14.56MLN
TCO	26.80	6.99	0.01	679000
TDG	5.08	6.95	0.00	1.61MLN
JVC	5.40	6.93	0.01	6.73MLN
VNL	29.35	6.92	0.01	318200

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SPM	27.90	-7.00	-0.01	8800
FIT	18.25	-6.89	-0.09	14.19MLN
VMD	66.50	-6.86	-0.02	17000.00
DAH	10.90	-6.84	-0.01	1.10MLN
BMC	21.25	-6.80	-0.01	389700

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NVB	34.70	9.81	1.91	432600.00
IDC	42.00	1.69	0.25	5.70MLN
GKM	19.60	9.29	0.05	122900
THD	218.00	0.05	0.04	521100.00
KVC	5.70	9.62	0.04	4.74MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHB	26.50	-0.38	-0.25	14.89MLN
BAB	23.00	-0.86	-0.20	68200
PVS	25.20	-1.56	-0.14	7.38MLN
SHN	15.30	-4.97	-0.14	30500
PVI	42.60	-4.27	-0.10	108000

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

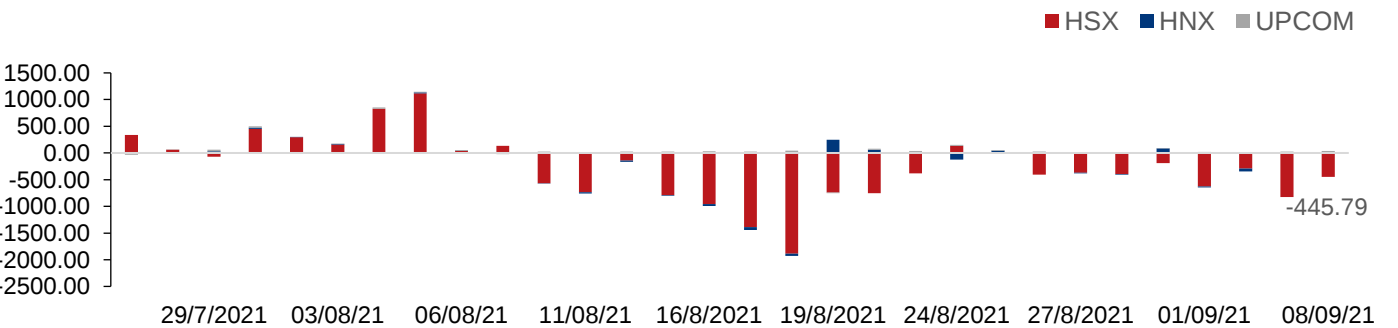
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CAG	26.40	10.0	0.01	269200
VE4	26.60	9.9	0.00	23300
CTT	12.20	9.9	0.00	3200
NVB	34.70	9.8	1.91	432600
PPE	15.70	9.8	0.00	6400.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MKV	29.70	-10.00	-0.01	900
MDC	11.80	-9.92	-0.01	54700
INC	9.40	-9.62	0.00	200
VNF	17.00	-9.57	-0.01	229600
KTT	6.70	-9.46	0.00	11300

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	32.2	3,589	9.0	2.2	Click
2	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	78.7	577	136.4	4.6	Click
3	AGG	Bất động sản	Mua	19/5/21	47.2	62.1					Click
4	ANV	Thủy sản	Mua	27/6/21	32.4	38.7	32.0	1,686	19.0	1.7	Click
5	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	11.8	600	19.7	1.1	Click
6	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	12.5	9.6	-411		0.9	Click
7	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	46.0	3,949	11.6	1.9	Click
8	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	32.2	3,417	9.4	1.7	Click
9	DCM	Phân bón	Mua	4/1/21	17.5	21.1	24.7	1168.9	21.1	1.9	Click
10	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	72.8	96.5	116.0	5,868	19.8	4.4	Click
11	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	93.0	4,602	20.2	5.9	Click
12	DPG	Bất động sản	Theo dõi	10/6/21	39.3	N/a	42.0	4,905	8.6	2.2	Click
13	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	35.5	2,903	12.2	1.6	Click
14	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	34.4	2,868	12.0	2.4	Click
15	DXG	Bất động sản	Mua	11/5/21	23.4	30.2	22.0	1,586		1.3	Click
16	ELC	Viễn thông	Mua	27/8/20	14.5	18.8	20.3	717	28.3	1.2	Click
17	FPT	Viễn thông	Mua	11/3/21	76.7	86.0	93.1	4,234	22.0	5.0	Click
18	GLT	CNTT	Theo dõi	18/9/20	33.0	N/a	34.1	3,617	9.4	2.7	Click
19	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	39.0	1,180	33.0	3.2	Click
20	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	51.3	5,616	9.1	3.1	Click
21	HSG	VLXD	Mua	14/5/21	37.4	47.8	43.5	7,745	5.6	2.2	Click
22	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	21.4	1,653	12.9	1.5	Click
23	HUT	Xây dựng	Theo dõi	21/5/21	6.5	7.6	8.9	-1,169		0.8	Click
24	KDH	Bất động sản	Mua	11/5/21	36.8	42.1	40.0	1,966	20.3	2.9	Click
25	LHG	Bất động sản	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	48.0	6,776	7.1	1.7	Click
26	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	23.3			1.8	Click
27	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	82.1	6,547	12.5	2.9	Click
28	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	111.4	6,428	17.3	4.4	Click
29	NLG	Bất động sản	Mua	21/5/21	36.9	44.6	44.0	3,926	11.2	1.9	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	34.4	3,445	10.0	1.5	Click
31	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	39.5	2,380	16.6	2.4	Click
32	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	86.2	5,812	14.8	3.4	Click
33	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	11.9	1,079	11.0	0.9	Click
34	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
35	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	18.4	0	833.7	0.6	Click
36	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	25.2	1,136	22.2	1.0	Click
37	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	21.7	1,070	20.3	1.7	Click
38	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	37.4	1,064	35.2	3.8	Click
39	SMC	VLXD	Mua	13/5/21	39.6	48.6	52.7	15635.6	3.4	1.5	Click
40	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	48.8	4,613	10.6	2.1	Click
41	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	99.7	5,534	18.0	3.5	Click
42	VGI	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	20.5	570	36.0	1.7	Click
43	VHC	Thủy sản	Mua	25/5/21	39.4	47.0	48.8	4,035	12.1	1.6	Click
44	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	107.9	10,029	10.8	3.7	Click
45	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	62.0	5,052	12.3	2.5	Click
46	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	27.1	1,195	22.7	2.0	Click
47	VTP	Viễn thông	Theo dõi	28/4/21	80.5	87.1	84.5	3,256	26.0	7.2	Click



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
2	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
3	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
4	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
5	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
6	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
8	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
9	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
10	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
12	Banking Sector Outlook		x	Click
13	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
14	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
15	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
16	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
17	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
18	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
19	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
20	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
21	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
22	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
23	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
24	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
25	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
26	Fishery Outlook 2021		x	Click
27	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
28	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
29	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
30	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
31	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
32	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
33	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
34	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
35	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
36	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
37	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
38	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
39	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
40	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639